

**CÔNG TY CỔ PHẦN VEGOFARM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VEGOFARM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VEGOFARM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VEGOFARM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110627756

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng D08, Tầng 12, Tháp C, Tòa nhà Hồ Gươm Plaza, Số 102, Đường Trần Phú ,  
Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971121915

Fax:

Email: Vegofarm2024@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                    | 4620     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                        | 4632     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                      | 4641     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                    | 4653     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế) | 4659     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                              | 4661     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)     | 4662     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)          | 4669     |
| 9.  | Trồng lúa                                                                                 | 0111     |
| 10. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                   | 0112     |
| 11. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                              | 0113     |
| 12. | Trồng cây mía                                                                             | 0114     |
| 13. | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                                                             | 0115     |
| 14. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                 | 0117     |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                      | 0118     |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác                                                                   | 0119     |
| 17. | Trồng cây ăn quả                                                                          | 0121     |
| 18. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                | 0122     |
| 19. | Trồng cây điều                                                                            | 0123     |
| 20. | Trồng cây hồ tiêu                                                                         | 0124     |

|     |                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Trồng cây cao su                                                                                                                                              | 0125        |
| 22. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                              | 0126        |
| 23. | Trồng cây chè                                                                                                                                                 | 0127        |
| 24. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                       | 0128        |
| 25. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                        | 0129        |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                           | 0131        |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                            | 0132        |
| 28. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                 | 0150        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                  | 0161        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                               | 0163        |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                 | 0164        |
| 32. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                           | 0710        |
| 33. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                              | 8292        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                     | 8299(Chính) |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                    | 6810        |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản | 6820        |
| 37. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                         | 7310        |
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                      | 7320        |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                        | 7710        |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                              | 4690        |
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4722        |
| 42. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                  | 0722        |
| 43. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                             | 0730        |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                               | 0810        |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                               | 1010        |
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                  | 1030        |
| 47. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                   | 1061        |
| 48. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                 | 1080        |
| 49. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                       | 1104        |
| 50. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                | 1410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết: Sản xuất phân bón                                                                                                                                                     | 2012 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                     | 2640 |
| 53. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                      | 2740 |
| 54. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 55. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                            | 2790 |
| 56. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                             | 2813 |
| 57. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                               | 4782 |
| 58. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                | 4791 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô   | 4932 |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                   | 4933 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                             | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ: Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)                                                                                           | 5229 |
| 63. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình<br><br>(Trừ: Hoạt động báo chí; Hoạt động sản xuất chương trình thời sự - chính trị) | 5911 |
| 64. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ: Hoạt động báo chí; Hoạt động phát hành chương trình thời sự - chính trị)                                                                                                 | 5920 |
| 65. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                       | 8020 |
| 66. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                             | 3240 |
| 67. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                               | 3821 |
| 68. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                     | 3822 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4764 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

Thời gian đăng từ ngày 22/02/2024 đến ngày 23/03/2024

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VƯƠNG ĐÌNH<br>BÌNH | Thôn An Giới, Xã<br>An Sơn, Huyện<br>Nam Sách, Tỉnh<br>Hải Dương, Việt<br>Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 0300940036<br>95                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHAN THỊ<br>THỜ    | Xóm Đồng Tâm,<br>Xã Châu Quang,<br>Huyện Quỳnh Hợp,<br>Tỉnh Nghệ An,<br>Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0401940157<br>07                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                         |                           |         |               |        |              |  |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | HÀ VĂN HƯNG      | Thôn Thu Vi, Xã Thượng Cốc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 20.000  | 200.000.000   | 10,000 | 017085000082 |  |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Tổng số                   | 20.000  | 200.000.000   | 10,000 |              |  |
|   |                  |                                                                         |                           |         |               |        |              |  |
| 4 | BÙI THIÊN TRƯỜNG | Thôn Văn Diệm, Xã Hưng Long, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 120.000 | 1.200.000.000 | 60,000 | 030087013621 |  |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                         | Tổng số                   | 120.000 | 1.200.000.000 | 60,000 |              |  |
|   |                  |                                                                         |                           |         |               |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THIÊN TRƯỜNG      Giới tính: Nam  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc  
Sinh ngày: 14/12/1987      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030087013621  
Ngày cấp: 25/04/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Văn Diệm, Xã Hưng Long, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Văn Diệm, Xã Hưng Long, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội